

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG BẤT ĐỘNG SẢN THÀNH PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG BẤT ĐỘNG SẢN THÀNH PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH PHAT REAL ESTATE CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110529974

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 274 Phố Ngọc Trì, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979859666

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659     |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn vàng và kim loại quý khác<br><br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết :<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                         | 4663        |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810(Chính) |
| 16. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br><br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 6820        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản | 7110        |
| 18. | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7310        |
| 19. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra) (loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                                                                                                                                                                                                                             | 7320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất, thiết kế kiến trúc.                                                                                                                                        | 7410 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng Nhà Nước cấm)                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 23. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                                                                                       | 4791 |
| 24. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                    | 4799 |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                        | 4931 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>- Vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                       | 4933 |
| 28. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                             | 7730 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                          | 4101 |
| 30. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                    | 4102 |
| 31. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                              | 4211 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                               | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                   | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                        | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                         | 4223 |
| 36. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                          | 4229 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                   | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                            | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                      | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                 | 4299 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                    | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                  | 4321 |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4752 |



**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội